



**SAVICO**

Saigon General Service Corporation

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II**

*Nơi nhận:* \_\_\_\_\_

Năm 2012

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Năm 2012**

ĐVT: Đồng

| Chỉ tiêu                                           | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2012                       | 01/01/2012                      |
|----------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 1                                                  | 2          | 3           | 4                               | 5                               |
| <b>Phần I. TÀI SẢN</b>                             |            |             |                                 |                                 |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN: (110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b><u>387,494,791,189</u></b>   | <b><u>206,827,484,139</u></b>   |
| <b>I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN:</b>      | <b>110</b> |             | <b><u>11,751,227,747</u></b>    | <b><u>10,048,378,526</u></b>    |
| 1. Tiền:                                           | 111        | V.1         | 11,751,227,747                  | 9,598,378,526                   |
| 2. Các khoản tương đương tiền:                     | 112        |             | 0                               | 450,000,000                     |
| <b>II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN :</b>   | <b>120</b> | <b>2</b>    | <b><u>22,320,000,000</u></b>    | <b><u>31,174,899,000</u></b>    |
| 1. Đầu tư ngắn hạn:                                | 121        |             | 54,800,000,000                  | 65,730,739,308                  |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)           | 129        |             | (32,480,000,000)                | (34,555,840,308)                |
| <b>III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN:</b>           | <b>130</b> | <b>3</b>    | <b><u>348,805,157,705</u></b>   | <b><u>150,573,389,206</u></b>   |
| 1. Phải thu của khách hàng                         | 131        |             | 21,094,304,087                  | 11,413,308,057                  |
| 2. Trả trước cho người bán                         | 132        |             | 188,531,336,139                 | 40,631,312,832                  |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                        | 133        |             | 0                               | 0                               |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD      | 134        |             | 0                               | 0                               |
| 5. Các khoản phải thu khác:                        | 135        |             | 139,179,517,479                 | 98,528,768,317                  |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)         | 139        |             | 0                               | 0                               |
| <b>IV. HÀNG TỒN KHO :</b>                          | <b>140</b> | <b>4</b>    | <b><u>128,561,552</u></b>       | <b><u>10,030,892,733</u></b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                    | 141        |             | 128,561,552                     | 10,030,892,733                  |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)              | 149        |             | 0                               | 0                               |
| <b>V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC :</b>                  | <b>150</b> |             | <b><u>4,489,844,185</u></b>     | <b><u>4,999,924,674</u></b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                      | 151        |             | 44,461,077                      | 108,636,367                     |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                         | 152        |             | 976,479,365                     | 1,092,864,564                   |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước             | 154        |             | 0                               | 0                               |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                           | 158        |             | 3,468,903,743                   | 3,798,423,743                   |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN:(210+220+240+250+260)</b>   | <b>200</b> |             | <b><u>1,315,297,617,370</u></b> | <b><u>1,314,184,455,466</u></b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn :</b>             | <b>210</b> |             | <b><u>4,345,621,247</u></b>     | <b><u>4,345,621,247</u></b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                 | 211        |             | 0                               | 0                               |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc              | 212        |             | 0                               | 0                               |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn                         | 213        |             | 0                               | 0                               |
| 4. Phải thu dài hạn khác                           | 218        |             | 4,345,621,247                   | 4,345,621,247                   |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)           | 219        |             | 0                               | 0                               |
| <b>II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH :</b>                       | <b>220</b> |             | <b><u>512,699,214,671</u></b>   | <b><u>491,961,809,424</u></b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                        | 221        | 5           | 3,611,119,583                   | 3,914,990,931                   |
| - Nguyên giá                                       | 222        |             | 11,503,531,854                  | 11,376,771,945                  |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                       | 223        |             | (7,892,412,271)                 | (7,461,781,014)                 |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                  | 224        |             | 0                               | 0                               |
| 3. Tài sản cố định vô hình                         | 227        | 6           | 44,354,376,192                  | 44,747,675,028                  |
| - Nguyên giá                                       | 228        |             | 47,084,099,490                  | 47,084,099,490                  |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                       | 229        |             | (2,729,723,298)                 | (2,336,424,462)                 |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                 | 230        | 7           | 464,733,718,896                 | 443,299,143,465                 |
| <b>III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ :</b>                  | <b>240</b> | <b>8</b>    | <b><u>188,849,465,495</u></b>   | <b><u>192,660,607,952</u></b>   |
| - Nguyên giá                                       | 241        |             | 224,224,251,966                 | 224,224,251,966                 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                       | 242        |             | (35,374,786,471)                | (31,563,644,014)                |
| <b>IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN :</b>    | <b>250</b> | <b>9</b>    | <b><u>602,655,057,645</u></b>   | <b><u>616,331,064,926</u></b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                          | 251        |             | 132,088,107,279                 | 128,263,107,279                 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh         | 252        |             | 141,080,309,000                 | 141,080,309,000                 |

|                                                             |            |           |                                 |                               |
|-------------------------------------------------------------|------------|-----------|---------------------------------|-------------------------------|
| 3. Đầu tư dài hạn khác (theo các lĩnh vực - chiến lược Cty) | 258        |           | 346,524,698,918                 | 371,311,265,631               |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)                     | 259        |           | (17,038,057,552)                | (24,323,616,984)              |
| <b>V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC :</b>                            | <b>260</b> |           | <b><u>6,748,258,312</u></b>     | <b><u>8,885,351,917</u></b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                                | 261        |           | 4,000,000                       | 1,791,093,605                 |
| 2. Thuế thu nhập hoãn lại                                   | 262        | <b>16</b> | 5,163,758,312                   | 5,163,758,312                 |
| 3. Tài sản dài hạn khác                                     | 268        |           | 1,580,500,000                   | 1,930,500,000                 |
|                                                             |            |           |                                 |                               |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (100 + 200)</b>                        | <b>270</b> |           | <b>1,702,792,408,559</b>        | <b>1,521,011,939,605</b>      |
| <b>Phần II. NGUỒN VỐN</b>                                   |            |           |                                 |                               |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ : (310+330)</b>                          | <b>300</b> |           | <b><u>1,061,959,394,952</u></b> | <b><u>870,823,688,655</u></b> |
| <b>I. NỢ NGẮN HẠN :</b>                                     | <b>310</b> |           | <b><u>620,983,271,909</u></b>   | <b><u>460,063,931,289</u></b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                                       | 311        | <b>10</b> | 205,583,824,720                 | 235,127,329,526               |
| 2. Phải trả cho người bán                                   | 312        |           | 4,950,659,229                   | 4,959,773,687                 |
| 3. Người mua trả tiền trước                                 | 313        |           | 34,165,226,157                  | 44,268,042,953                |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                      | 314        | <b>11</b> | 8,117,045,244                   | 5,714,417,145                 |
| 5. Phải trả công nhân viên                                  | 315        |           | 27,424,147,160                  | 29,864,621,225                |
| 6. Chi phí phải trả                                         | 316        | <b>12</b> | 6,628,384,323                   | 9,771,535,695                 |
| 7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ                           | 317        |           | 0                               | 0                             |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD               | 318        |           | 0                               | 0                             |
| 9. Các khoản phải trả , phải nộp khác                       | 319        | <b>13</b> | 332,159,350,845                 | 126,244,948,661               |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                              | 320        |           | 0                               | 0                             |
| 11. Quỹ khen thưởng , phúc lợi                              | 323        |           | 1,954,634,231                   | 4,113,262,397                 |
| <b>II. NỢ DÀI HẠN :</b>                                     | <b>330</b> |           | <b><u>440,976,123,043</u></b>   | <b><u>410,759,757,366</u></b> |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                               | 331        |           | 0                               | 0                             |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                                  | 332        |           | 0                               | 0                             |
| 3. Phải trả dài hạn khác                                    | 333        | <b>14</b> | 112,792,471,052                 | 111,336,284,495               |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                        | 334        | <b>15</b> | 224,414,933,890                 | 194,281,092,890               |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                          | 335        | <b>16</b> | 0                               | 0                             |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                            | 336        |           | 225,365,956                     | 371,111,072                   |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                                | 337        |           | 0                               | 0                             |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                                 | 338        | <b>17</b> | 103,543,352,145                 | 104,771,268,909               |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                     | 339        |           | 0                               | 0                             |
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU : (410+430)</b>                 | <b>400</b> |           | <b><u>640,833,013,607</u></b>   | <b><u>650,188,250,950</u></b> |
| <b>I. VỐN CHỦ SỞ HỮU:</b>                                   | <b>410</b> | <b>18</b> | <b><u>640,833,013,607</u></b>   | <b><u>650,188,250,950</u></b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                | 411        |           | 249,955,730,000                 | 249,955,730,000               |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                     | 412        |           | 317,064,858,303                 | 317,064,858,303               |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                                  | 413        |           | 0                               | 0                             |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ                                        | 414        |           | (690,474,358)                   | (690,474,358)                 |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                          | 415        |           | 0                               | 0                             |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                               | 416        |           | 0                               | 0                             |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                                    | 417        |           | 12,469,151,903                  | 12,469,151,903                |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                                   | 418        |           | 12,469,151,903                  | 12,469,151,903                |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | 419        |           | 0                               | 0                             |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối                                | 420        |           | 49,564,595,856                  | 58,919,833,199                |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                                   | 421        |           | 0                               | 0                             |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                         | 422        |           | 0                               | 0                             |
|                                                             |            |           |                                 |                               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (300 + 400)</b>                      | <b>440</b> |           | <b>1,702,792,408,559</b>        | <b>1,521,011,939,605</b>      |

Tp HCM, 18/7/2012

|                         |                       |                      |
|-------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Người lập</b>        | <b>KẾ TOÁN TRƯỞNG</b> | <b>TỔNG GIÁM ĐỐC</b> |
| <br><b>Ngô Văn Danh</b> |                       |                      |

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2012

ĐVT: Đồng

| Chi tiêu                                                      | Mã số | Thuyết minh | Quý 2/2012             | Quý 2/2011            | 06 tháng Năm 2012       | 06 tháng Năm 2011      |
|---------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                     | 01    | V.19        | <u>17,594,437,102</u>  | <u>36,075,277,755</u> | <u>52,340,111,581</u>   | <u>68,590,893,669</u>  |
| 2. Các khoản giảm trừ                                         | 02    |             | <u>20,194,400</u>      | <u>19,920,870</u>     | <u>40,399,050</u>       | <u>45,451,188</u>      |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10    |             | <u>17,574,242,702</u>  | <u>36,055,356,885</u> | <u>52,299,712,531</u>   | <u>68,545,442,481</u>  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                           | 11    | V.20        | 6,190,059,500          | 23,986,782,143        | 28,028,234,020          | 45,337,174,575         |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)   | 20    |             | <u>11,384,183,202</u>  | <u>12,068,574,742</u> | <u>24,271,478,511</u>   | <u>23,208,267,906</u>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                              | 21    | V.21        | <u>16,145,982,833</u>  | <u>30,678,025,408</u> | <u>25,123,198,302</u>   | <u>33,884,785,467</u>  |
| 7. Chi phí tài chính                                          | 22    | V.22        | 30,169,361,687         | 27,302,425,727        | 51,632,308,643          | 45,430,483,546         |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                     | 23    |             | 21,821,421,119         | 20,323,123,798        | 40,968,662,184          | 37,698,018,135         |
| 8. Chi phí bán hàng                                           | 24    |             | 149,607,944            | 766,504,373           | 705,750,866             | 1,479,860,399          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                               | 25    |             | 5,174,417,253          | 5,315,415,390         | 12,233,286,984          | 12,125,888,147         |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD [30=20+(21-22)-(24+25)] | 30    |             | <u>(7,963,220,849)</u> | <u>9,362,254,660</u>  | <u>(15,176,669,680)</u> | <u>(1,943,178,719)</u> |
| 11. Thu nhập khác                                             | 31    |             | 39,847,379,400         | 1,546,644,352         | 50,596,482,811          | 5,436,702,052          |
| 12. Chi phí khác                                              | 32    |             | 257,717,111            | 0                     | 1,716,010,750           | 30                     |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                 | 40    |             | <u>39,589,662,289</u>  | <u>1,546,644,352</u>  | <u>48,880,472,061</u>   | <u>5,436,702,022</u>   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)              | 50    |             | <u>31,626,441,440</u>  | <u>10,908,899,012</u> | <u>33,703,802,381</u>   | <u>3,493,523,303</u>   |
| Trong đó: Thu nhập không chịu thuế                            |       |             | 10,042,341,181         | 17,062,526,647        | 18,944,901,278          | 20,051,357,647         |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành              | 51    |             | 334,203,603            | 0                     | 334,203,603             | 0                      |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại               | 52    |             | 0                      | 0                     | 0                       | 0                      |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)    | 60    |             | <u>31,292,237,837</u>  | <u>10,908,899,012</u> | <u>33,369,598,778</u>   | <u>3,493,523,303</u>   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                  | 70    |             |                        |                       |                         |                        |

Tp HCM, 18/7/2012

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngơ Văn Danh

KQHDKD2012

Trang 3/3)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kết thúc ngày 30/6/2012  
Phương pháp gián tiếp

DVT: Đồng

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số | Thuyết minh | 06 tháng 2012     | 06 tháng 2011     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |       |             |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    |             | 33,703,802,381    | 3,493,523,303     |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |             |                   |                   |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                                  | 02    |             | 4,664,919,204     | 2,758,398,857     |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    |             | (9,458,181,356)   | 6,614,180,407     |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                              | 04    |             | -                 | -                 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    |             | (3,084,201,185)   | (33,388,727,696)  |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06    |             | 40,968,662,184    | 37,698,018,135    |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    |             | 66,795,001,228    | 17,175,393,006    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |             | (197,435,863,300) | 34,681,455,692    |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |             | 9,902,331,181     | (570,767,660)     |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | 147,199,246,156   | (36,953,904,580)  |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    |             | 1,851,268,895     | 351,304,490       |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 13    |             | (40,584,796,345)  | (35,272,463,301)  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 14    |             | -                 | -                 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 15    |             | -                 | -                 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 16    |             | (18,292,540)      | (494,289,954)     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    |             | (12,291,104,725)  | (21,083,272,307)  |
|                                                                                                  |       |             |                   |                   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |       |             |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    |             | (21,635,897,340)  | (16,206,998,567)  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22    |             | -                 | -                 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23    |             | -                 | -                 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    |             | -                 | -                 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25    |             | (23,831,631,638)  | -                 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26    |             | 35,746,944,351    | 24,824,787,970    |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    |             | 23,124,202,379    | 20,523,725,400    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    |             | 13,403,617,752    | 29,141,514,803    |
|                                                                                                  |       |             |                   |                   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |       |             |                   |                   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31    |             | -                 | -                 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành       | 32    |             | -                 | -                 |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                          | 33    |             | 235,299,410,532   | 237,167,722,984   |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                       | 34    |             | (234,709,074,338) | (254,254,463,699) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                                | 35    |             | -                 | -                 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36    |             | -                 | -                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     | 40    |             | 590,336,194       | (17,086,740,715)  |
|                                                                                                  |       |             |                   |                   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                                   | 50    |             | 1,702,849,221     | (9,028,498,219)   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                  | 60    |             | 10,048,378,526    | 13,741,019,930    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                          | 61    |             | -                 | -                 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                                 | 70    |             | 11,751,227,747    | 4,712,521,711     |

Tp HCM, ngày 18/7/2012

Người lập

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Văn Danh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 2 NĂM 2012

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp cổ phần
- Lĩnh vực hoạt động: Dịch vụ - Thương mại - Bất động sản – Đầu tư tài chính
- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ thương mại, mua bán xe ô tô, xe gắn máy các loại, linh kiện phụ tùng, hàng thủ công mỹ nghệ ...; dịch vụ bất động sản và dịch vụ đầu tư tài chính.

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán: bắt đầu 01/01 kết thúc 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép: Đồng Việt Nam

### III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán: Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài Chính còn có hiệu lực tính đến ngày 30/6/2012.
- Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam tính đến ngày 30/6/2012.
- Hình thức kế toán: Nhật Ký Chung trên máy vi tính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tiền và các khoản tương đương tiền  
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.  
Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng ngoại thương – CN Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hàng tồn kho:  
Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo giá trị thuần có thể thực hiện được.  
Nguyên tắc xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: nhập kho theo giá gốc, xuất kho theo phương pháp thực tế đích danh.  
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.  
Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính.
- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác  
Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Tài sản cố định hữu hình  
Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm

đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| Loại tài sản cố định     | Số năm  |
|--------------------------|---------|
| Nhà cửa vật kiến trúc    | 06 – 42 |
| Máy móc thiết bị         | 04 – 08 |
| Phương tiện vận tải      | 05 – 06 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 02 – 07 |

5. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của một bất động sản đầu tư bao gồm giá mua bất động sản, chi phí cho quyền sử dụng đất và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên tiêu chuẩn hoạt động đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 6 đến 22 năm.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: theo giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: theo giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính,

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ. Công cụ dụng cụ chờ phân bổ là các chi phí công cụ xuất dùng một lần nhưng liên quan tới nhiều chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh

9. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực được.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

| Tiền và các khoản tương đương tiền | 30/6/2012      | 01/01/2012     |
|------------------------------------|----------------|----------------|
| Tiền mặt                           | 704.502.306    | 830.115.739    |
| Tiền gửi ngân hàng                 | 11.046.725.441 | 8.768.262.787  |
| Các khoản tương đương tiền         | -              | 450.000.000    |
| Cộng                               | 11.751.227.747 | 10.048.378.526 |



2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

| STT | Danh mục đầu tư                                              | 30/6/2012        |                       | 01/01/2012       |                       |
|-----|--------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
|     |                                                              | Số lượng (CP)    | Giá trị (đ)           | Số lượng (CP)    | Giá trị (đ)           |
| 1   | Cty CP Bảo Hiểm Toàn Cầu                                     | 180.000          | 6.300.000.000         | 180.000          | 6.300.000.000         |
| 2   | Cty CP ĐT XD XNK 2 (Constrexim 2)                            | 500.000          | 14.000.000.000        | 500.000          | 14.000.000.000        |
| 3   | Cty CP Merufa                                                | 110.000          | 3.000.000.000         | 110.000          | 3.000.000.000         |
| 4   | Cty CP CK Phường Đông (ORS)                                  | 2.400.000        | 31.500.000.000        | 2.400.000        | 31.500.000.000        |
| 5   | Cty CP PT Nhà Thủ Đức (Thuduchouse)                          | -                | -                     | 331.010          | 10.059.213.808        |
| 6   | Cty CP XNK Khánh Hội                                         | -                | -                     | 62.850           | 628.035.500           |
| 7   | Cty CP XNK Điện Tử Quận 10 (TIE)                             | -                | -                     | 31.390           | 243.490.000           |
|     | <b>Cộng</b>                                                  | <b>3.190.000</b> | <b>54.800.000.000</b> | <b>3.615.250</b> | <b>65.730.739.308</b> |
|     | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn                  |                  | (32.480.000.000)      |                  | (34.555.840.308)      |
|     | <b>Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> |                  | <b>22.320.000.000</b> |                  | <b>31.174.899.000</b> |

*Các khoản đầu tư ngắn hạn giảm do thanh khoản phát sinh trong kỳ.*

3. Các khoản phải thu ngắn hạn:

| Các khoản phải thu ngắn hạn                                         | 30/6/2012              | 01/01/2012             |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu khách hàng                                                 | 21.094.304.087         | 11.413.308.057         |
| Trả trước cho người bán                                             | 188.531.336.139        | 40.631.312.832         |
| Các khoản phải thu khác (nợ TK1388, 338)                            | 139.179.517.479        | 98.528.768.317         |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                           | -                      | -                      |
| <b>Giá trị thuần của khoản phải thu thương mại và phải thu khác</b> | <b>348.805.157.705</b> | <b>150.573.389.206</b> |

4. Hàng tồn kho:

| Hàng tồn kho          | 30/6/2012          | 01/01/2012            |
|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 20.529.290         | 68.774.902            |
| Hàng hóa              | 108.032.262        | 9.962.117.831         |
| <b>Cộng</b>           | <b>128.561.552</b> | <b>10.030.892.733</b> |

*(Hàng hóa tồn kho tại đầu năm 2012, còn ghi nhận giá trị xe gắn máy các loại của CN Cần Thơ và CN An Giang – 02 chi nhánh đã chuyển thành Công ty con từ 01/02/2012)*

5. Tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục                 | Nhà cửa       | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Năm 2012       | Năm 2011       |
|---------------------------|---------------|------------------|--------------------------------|----------------|----------------|
| <b>1, Nguyên giá</b>      |               |                  |                                |                |                |
| - Số dư đầu kỳ            | 5.030.443.103 | 3.407.175.048    | 2.939.153.794                  | 11.376.771.945 | 10.660.793.925 |
| + Mua trong kỳ            | -             | 201.321.909      | -                              | 201.321.909    | 715.978.020    |
| + Giảm trong kỳ           | -             | 74.562.000       | -                              | 74.562.000     | -              |
| - Số cuối kỳ              | 5.030.443.103 | 3.533.934.957    | 2.939.153.794                  | 11.503.531.854 | 11.376.771.945 |
| <b>2, Giá trị hao mòn</b> |               |                  |                                |                |                |
| - Số dư đầu kỳ            | 3.081.235.949 | 2.072.463.964    | 2.308.081.101                  | 7.461.781.014  | 6.631.414.715  |

|                           |               |               |               |               |               |
|---------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| + Khấu hao trong kỳ       | 106.929.138   | 242.819.265   | 110.729.508   | 460.477.911   | 830.366.299   |
| + Thanh lý trong kỳ       | -             | 29.846.654    | -             | 29.846.654    | -             |
| - Số cuối kỳ              | 3.188.165.087 | 2.285.436.575 | 2.418.810.609 | 7.892.412.271 | 7.461.781.014 |
| <b>3, Giá trị còn lại</b> |               |               |               |               |               |
| - Tại 01/01               | 1.949.207.154 | 1.334.711.084 | 631.072.693   | 3.914.990.931 | 4.029.379.210 |
| - Tại 30/6                | 1.842.278.016 | 1.248.498.382 | 520.343.185   | 3.611.119.583 | 3.914.990.931 |

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến 30/6/2012: 3.138.245.647 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ tăng 201.321.909 đồng trong 06 tháng 2012 là trang bị 02 (hai) máy lạnh hiệu Daikin, máy chủ IBM X3630 M3 và bộ lưu điện APC Smart UPS 3000V tại Văn phòng Công ty.
- Giá trị hao mòn tăng 460.477.911 đồng là số khấu hao trích trong 06 tháng 2012.
- Nguyên giá và giá trị hao mòn giảm là do thanh lý các thiết bị sửa chữa xe máy của Chi nhánh Cần Thơ và An Giang, chuyển sang Công ty Savico – Mêkông.

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục                 | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Năm 2012       | Năm 2011       |
|---------------------------|-------------------|-------------------|----------------|----------------|
| <b>1. Nguyên giá</b>      |                   |                   |                |                |
| - Số đầu kỳ               | 46.648.229.490    | 435.870.000       | 47.084.099.490 | 47.084.099.490 |
| - Số cuối kỳ              | 46.648.229.490    | 435.870.000       | 47.084.099.490 | 47.084.099.490 |
| <b>2. Giá trị hao mòn</b> |                   |                   |                |                |
| - Số đầu kỳ               | 2.191.134.462     | 145.290.000       | 2.336.424.462  | 1.549.826.790  |
| + Tăng                    | 320.653.836       | 72.445.000        | 393.098.836    | 786.597.672    |
| - Số cuối kỳ              | 2.511.788.298     | 217.935.000       | 2.729.723.298  | 2.336.424.462  |
| <b>3. Giá trị còn lại</b> |                   |                   |                |                |
| - Tại 01/01               | 44.457.095.028    | 290.580.000       | 44.747.675.028 | 45.534.272.700 |
| - Tại 30/6                | 44.136.441.192    | 217.935.000       | 44.354.376.192 | 44.747.675.028 |

- Giá trị hao mòn TSCĐ vô hình tăng 393.098.836 đồng là số khấu hao trích 06 tháng 2012.

7. Xây dựng cơ bản dở dang:

| Công trình / Dự án                 | 01/01/2012      | Tăng/Giảm trong kỳ | 30/6/2012       | Ghi chú                                                                                                                                                             |
|------------------------------------|-----------------|--------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| + Dự án số 277-279 Lý Tự Trọng     | 5.809.929.499   | 1.987.314.815      | 7.797.244.314   | Khởi công vào cuối năm 2011, đang thi công xây dựng theo tiến độ.                                                                                                   |
| + Dự án Tam Bình – Hiệp Bình Phước | 105.198.517.316 | 5.414.113.071      | 110.612.630.387 | Tiến hành tổ chức đấu thầu, chuẩn bị thi công hạ tầng Khu dân cư. Đang hoàn thiện các biểu mẫu, thủ tục hợp đồng để mời gọi góp vốn và thu đặt cọc khu nhà liên kế. |
| + Dự án Bãi Trẹm – Đà Nẵng         | 39.113.804.925  | 9.377.492.691      | 48.491.297.616  | Đang tiếp tục thi công phần hạ tầng dự án, theo kế hoạch kéo giãn. Tiếp tục xúc tiến quảng bá, tiếp thị để bán thêm các biệt thự.                                   |
| + Dự án Hồ Tràm – Xuyên Mộc        | 234.153.583     | -                  | 234.153.583     | Vẫn đang phối hợp với địa phương tiến hành đền bù, giải tỏa.                                                                                                        |

|                              |                        |                       |                        |                                                                                                                                                                           |
|------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| + Dự án 104 Phố Quang        | 22.893.522.365         | 79.541.270            | 22.973.063.635         | Đang tiếp tục hoàn tất hồ sơ pháp lý, hợp tác với Sài Gòn Ford, triển khai dự án Automall tại đây.                                                                        |
| + Dự án 66-68 NKKN           | 10.661.963.066         | 4.876.500             | 10.666.839.566         | Đã nộp một phần quyền SDD và công trình trên đất.<br>Đang hoàn tất các thủ tục pháp lý để mời đối tác đầu tư.                                                             |
| + Dự án Quốc lộ 13           | 187.027.579.899        | 7.227.637.211         | 194.255.217.110        | Đã thanh lý dứt điểm với khách hàng đã nhận chuyển nhượng toàn bộ dự án trước đây. Tiếp tục việc tìm khách hàng mới.                                                      |
| + Dự án Nam Cẩm Lệ – Đà Nẵng | 72.359.672.812         | (2.656.400.127)       | 69.703.272.685         | Hoàn tất quy hoạch 1/500. Kết chuyển một phần sang BĐS đầu tư và đã chuyển nhượng 10 nền, trong tổng số 39 nền. Tiếp tục kế hoạch chuyển nhượng toàn bộ phần khu đất nền. |
| <b>Cộng</b>                  | <b>443.299.143.465</b> | <b>21.434.575.431</b> | <b>464.733.718.896</b> |                                                                                                                                                                           |

8. Bất động sản đầu tư (BĐSDT):

| Khoản mục                 | 01/01/2012             | Tăng trong kỳ        | Giảm trong kỳ        | 30/6/2012              |
|---------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
| <b>1, Nguyên giá</b>      | <b>224.224.251.966</b> | <b>3.664.713.380</b> | <b>3.664.713.380</b> | <b>224.224.251.966</b> |
| - Nhà                     | 41.067.402.317         | -                    | -                    | 41.067.402.317         |
| - Nhà và QSDĐ             | 174.892.659.894        | 3.664.713.380        | 3.664.713.380        | 174.892.659.894        |
| - T.bị P.vụ BĐS           | 8.264.189.755          | -                    | -                    | 8.264.189.755          |
| <b>2, Giá trị hao mòn</b> | <b>31.563.644.014</b>  | <b>3.811.142.457</b> |                      | <b>35.374.786.471</b>  |
| - Nhà                     | 17.115.450.252         | 1.103.111.880        | -                    | 18.218.562.132         |
| - Nhà và QSDĐ             | 8.249.632.600          | 2.287.956.012        | -                    | 10.537.588.612         |
| - T.bị P.vụ BĐS           | 6.198.561.162          | 420.074.565          | -                    | 6.618.635.727          |
| <b>3, Giá trị còn lại</b> | <b>192.660.607.952</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>             | <b>188.849.465.495</b> |
| - Nhà                     | 23.951.952.065         | -                    | -                    | 22.848.840.185         |
| - Nhà và QSDĐ             | 166.643.027.294        | -                    | -                    | 164.355.071.282        |
| - T.bị P.vụ BĐS           | 2.065.628.593          | -                    | -                    | 1.645.554.028          |

- Nguyên giá BĐSĐT tăng – giảm trong kỳ là giá vốn của 10 lô nền đất Nam Cẩm Lệ – Đà Nẵng, được kết chuyển tăng và bán trong kỳ.
- Giá trị hao mòn bất động sản đầu tư tăng 3.811.142.457 đồng là số khấu hao bất động sản đầu tư đã trích trong 06 tháng 2012.

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm khoản đầu tư vào các Công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác:

| Đầu tư tài chính dài hạn                           | 30/6/2012     |                        | 01/01/2012    |                        |
|----------------------------------------------------|---------------|------------------------|---------------|------------------------|
|                                                    | Số lượng (CP) | Giá trị (đ)            | Số lượng (CP) | Giá trị (đ)            |
| <b>Đầu tư vào công ty con (Dịch vụ Thương Mại)</b> |               | <b>132.088.107.279</b> |               | <b>128.263.107.279</b> |
| Cty TNHH Đông Đô Thành (GM Deawoo)                 | -             | 4.400.000.000          | -             | 4.400.000.000          |
| Cty CP Ôtô Thành Phố (Hyundai)                     | 510.000       | 5.100.000.000          | 510.000       | 5.100.000.000          |
| Cty TNHH Ôtô Sài Gòn (SAIGON FORD)                 | -             | 8.328.000.000          | -             | 8.328.000.000          |
| Cty CP SAVICO Hà Nội                               | 5.600.000     | 56.000.000.000         | 5.600.000     | 56.000.000.000         |
| Cty CP Sài Gòn Ngôi Sao                            | 825.005       | 8.250.050.000          | 825.005       | 8.250.050.000          |
| Cty liên doanh Toyota Giải Phóng (TGP)             | -             | 9.248.504.000          | -             | 9.248.504.000          |

|  |                                                                         |                   |                         |                   |                         |
|--|-------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|-------------------|-------------------------|
|  | Cty TNHH Ôtô Toyota Cần Thơ                                             | -                 | 25.309.668.000          | -                 | 25.309.668.000          |
|  | Cty TNHH TMDV Sài Gòn (Yamaha)                                          | -                 | 3.500.000.000           | -                 | 3.500.000.000           |
|  | Cty CP Ôtô Sông Hàn (Hyundai)                                           | 510.000           | 5.100.000.000           | 510.000           | 5.100.000.000           |
|  | Cty TNHH Dịch Vụ Sài Gòn (SSC)                                          | -                 | 3.026.885.279           |                   | 3.026.885.279           |
|  | Cty TNHH Savico Vĩnh Long                                               | -                 | 2.295.000.000           | -                 | -                       |
|  | Cty TNHH TMDVTH Savico – Mê Kông                                        | -                 | 1.530.000.000           | -                 | -                       |
|  | <b>Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết (DVTM)</b>                       |                   | <b>141.080.309.000</b>  |                   | <b>141.080.309.000</b>  |
|  | Cty TNHH TMDV TH Bến Thành Savico                                       | -                 | 1.120.000.000           | -                 | 1.120.000.000           |
|  | Cty TNHH ComfortDelgro Savico Taxi                                      | -                 | 31.750.000.000          | -                 | 31.750.000.000          |
|  | Cty CP Dana (DANA FORD)                                                 | 604.050           | 3.221.600.000           | 322.160           | 3.221.600.000           |
|  | Cty CP Siêu xe                                                          | 240.000           | 2.400.000.000           | 240.000           | 2.400.000.000           |
|  | Cty TNHH Savico – Vinaland                                              | -                 | 82.850.000.000          | -                 | 82.850.000.000          |
|  | Cty CP Toyota Đông Sài Gòn (TESC)                                       | 2.057.085         | 16.798.709.000          | 2.057.085         | 16.798.709.000          |
|  | Cty TNHH DVTH Sài Gòn Khánh Hội                                         | -                 | 2.940.000.000           | -                 | 2.940.000.000           |
|  | <b>Đầu tư dài hạn khác (theo các lĩnh vực – chiến lược của Công ty)</b> |                   | <b>346.524.698.918</b>  |                   | <b>371.311.265.631</b>  |
|  | <b>Đầu tư tài chính</b>                                                 | <b>15.568.027</b> | <b>164.271.566.590</b>  | <b>15.062.709</b> | <b>191.268.566.590</b>  |
|  | <b>Theo lĩnh vực tài chính</b>                                          |                   |                         |                   |                         |
|  | Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB)                                        | 12.138.815        | 126.666.430.590         | 11.260.497        | 126.666.430.590         |
|  | <b>Theo lĩnh vực dịch vụ thương mại</b>                                 |                   |                         |                   |                         |
|  | Cty CP ĐT KD Điện lực (Tradincorp)                                      | 1.350.000         | 13.500.000.000          | 1.350.000         | 13.500.000.000          |
|  | Cty CP Dây cáp điện Việt Thái                                           | 650.760           | 8.042.676.000           | 650.760           | 8.042.676.000           |
|  | Cty CP Bến Thành Long Hải (Tropicana)                                   | 677.250           | 6.772.500.000           | 677.250           | 6.772.500.000           |
|  | Cty CP Bến Thành Non nước (Sandy Beach)                                 | 600.000           | 6.000.000.000           | 600.000           | 6.000.000.000           |
|  | Cty CP TM Bến Thành (TSC)                                               | 151.202           | 3.289.960.000           | 151.202           | 3.289.960.000           |
|  | Cty CP Kỹ Nghệ Lạnh (Searefico)                                         | -                 | -                       | 173.000           | 11.467.000.000          |
|  | Cty CP Rượu Bia NGK Sài Gòn (Sabeco)                                    | -                 | -                       | 200.000           | 14.000.000.000          |
|  | Cty TNHH Savico Vĩnh Long                                               | -                 | -                       | -                 | 1.530.000.000           |
|  | <b>Đầu tư dài hạn vào các dự án BĐS<sup>(1)</sup></b>                   |                   | <b>182.253.132.328</b>  |                   | <b>180.042.699.041</b>  |
|  | <b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>                       |                   | <b>(17.038.057.552)</b> |                   | <b>(24.323.616.984)</b> |
|  | <b>Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>             |                   | <b>602.655.057.645</b>  |                   | <b>616.331.064.926</b>  |

*Cổ phiếu OCB tăng là do trong kỳ có nhận cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng.*

- <sup>(1)</sup> Chi tiết đầu tư dài hạn vào các dự án BĐS:

| Tên Dự án                                       | 01/01/2012             | Tăng/Giảm trong kỳ   | 30/6/2012              | Ghi chú                                                                                                                           |
|-------------------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Dự án khu nhà ở phường Bình An, Q2              | 41.355.606.189         | -                    | 41.355.606.189         | Góp vốn với Cty CP PT Nhà Thử Đức thực hiện dự án Khu nhà ở tại phường Bình An, Quận 2.                                           |
| Dự án Khu biệt thự sinh thái Long Hòa - Cần Giẽ | 58.366.637.098         | -                    | 58.366.637.098         | Tham gia góp vốn với Cty CP FIDECO với tỉ lệ 50%. Đã nộp tiền sử dụng đất.                                                        |
| Dự án cao ốc Khahomex – Savico 56 Bến Vân Đồn   | 78.310.099.954         | 2.210.433.287        | 80.520.533.241         | Tham gia góp vốn với Cty CP XNK Khánh Hội, tỉ lệ vốn góp 49%. Hoàn tất phần móng và 2 tầng hầm. Chuyển công năng sang căn hộ bán. |
| Dự án 9 - 15 Lê Minh Xuân                       | 792.176.070            | -                    | 792.176.070            | Cùng góp vốn với Titco và Khahomex – đây là chi phí đầu tư ban đầu. Đang hoàn tất về pháp lý;                                     |
| Dự án 1014B Thoại Ngọc Hầu, Tân Phú             | 1.168.179.730          | -                    | 1.168.179.730          | thực hiện thiết kế kỹ thuật thi công và lập tổng dự toán tại 1014B.                                                               |
| Dự án KDL sinh thái Cần Giẽ                     | 50.000.000             | -                    | 50.000.000             | Tham gia dự án cùng với Cty Quản lý Nhà Quận 1 và Tổng Cty Bến Thành.                                                             |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>180.042.699.041</b> | <b>2.210.433.287</b> | <b>182.253.132.328</b> |                                                                                                                                   |

10. Các khoản vay và nợ ngắn hạn:

| Các khoản vay và nợ ngắn hạn | 30/6/2012       | 01/01/2012      |
|------------------------------|-----------------|-----------------|
| Vay ngắn hạn                 | 185.518.605.696 | 212.619.631.526 |
| + NH TMCP Phương Đông        | 147.000.000.000 | 177.000.000.000 |
| + NH TMCP Bảo Việt           | 28.882.778.529  | 26.198.419.520  |
| + NH TMCP Liên Việt - TpHCM  | 8.773.952.167   | 9.421.212.006   |
| + NH Vietcombank TP,HCM      | 861.875.000     | -               |
| Vay dài hạn đến hạn phải trả | 20.065.219.024  | 22.507.698.000  |
| + NH Vietcombank TP,HCM      | 5.224.000.000   | 5.224.000.000   |
| + NH Công Thương CN1         | 1.776.000.000   | 1.776.000.000   |
| + NH Sacombank               | 10.570.147.024  | 13.888.890.000  |
| + NH Eximbank                | 2.495.072.000   | 1.618.808.000   |
| Cộng                         | 205.583.824.720 | 235.127.329.526 |

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 30/6/2012     | 01/01/2012    |
|-------------------------------------|---------------|---------------|
| + Thuế GTGT                         | 23.972.204    | 30.499.035    |
| + Thuế TNDN                         | 5.208.153.603 | 4.873.950.000 |
| + Thuế TNCN                         | 1.778.928.237 | 809.968.110   |
| + Tiền thuê đất phải nộp NSNN       | 1.105.991.200 | -             |
| Cộng                                | 8.117.045.244 | 5.714.417.145 |

12. Chi phí phải trả:

| Chi phí phải trả             | 30/6/2012     | 01/01/2012    |
|------------------------------|---------------|---------------|
| Chi phí thuê                 | 1.504.724.347 | 4.927.081.558 |
| Chi phí kiểm toán BCTC       | 167.360.000   | 331.317.000   |
| Chi phí lãi vay phải trả     | 4.897.002.976 | 4.513.137.137 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh | 59.297.000    | -             |
| Cộng                         | 6.628.384.323 | 9.771.535.695 |

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác:

| Các khoản phải trả, phải nộp khác     | 30/6/2012       | 01/01/2012      |
|---------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Kinh phí công đoàn                    | 617.991.932     | 608.916.601     |
| Bảo hiểm xã hội, BHYT, BH thất nghiệp | 110.431.743     | 75.898.324      |
| Cổ tức phải trả (gồm cả của năm 2011) | 37.911.010.750  | 450.797.700     |
| Các khoản phải trả khác               | 293.519.916.420 | 125.109.336.036 |
| Cộng                                  | 332.159.350.845 | 126.244.948.661 |

14. Phải trả dài hạn khác:

| Các khoản phải trả dài hạn khác          | 30/6/2012       | 01/01/2012      |
|------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Nhận vốn góp vào Dự án Quốc lộ 13        | 27.098.400.000  | 27.598.400.000  |
| Nhận ký quỹ vào Dự án 277-279LTT         | 39.791.242.664  | 37.924.914.907  |
| Thu của ThuDucHouse từ Dự án Bình An     | 19.532.917.434  | 19.532.917.434  |
| Thu cọc từ Dự án 104 Phổ Quang           | 14.578.200.000  | 14.578.200.000  |
| Nhận ký quỹ cho thuê kho bãi, BĐS đầu tư | 11.791.710.954  | 11.701.852.154  |
| Cộng                                     | 112.792.471.052 | 111.336.284.495 |

15. Các khoản vay và nợ dài hạn:

| Vay dài hạn             | 30/6/2012       | 01/01/2012      |
|-------------------------|-----------------|-----------------|
| Vay ngân hàng           |                 |                 |
| + NH Vietcombank TP,HCM | 23.386.000.000  | 25.998.000.000  |
| + NH Công Thương CN1    | 324.000.000     | 1.212.000.000   |
| + NH TMCP Phương Đông   | -               | 17.500.000.000  |
| + NH Sacombank          | 89.481.478.000  | 41.481.478.000  |
| + NH Eximbank           | 11.223.455.890  | 8.089.614.890   |
| Trái phiếu phát hành    | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Cộng                    | 224.414.933.890 | 194.281.092.890 |

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

| Khoản mục                      | 30/6/2012     | 01/01/2012    |
|--------------------------------|---------------|---------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 5.163.758.312 | 5.163.758.312 |
| Cộng                           | 5.163.758.312 | 5.163.758.312 |

17. Doanh thu chưa thực hiện:

|                                                      | 30/6/2012       | 01/01/2012      |
|------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Dthu cho TYT CThơ thuê đất tại Cần Thơ               | 56.323.333.318  | 56.933.333.320  |
| Dthu từ thu nhập đánh giá quyền khai thác 115-117HTM | 46.473.110.000  | 47.046.852.000  |
| Dthu nhận trước từ các MB khác (gồm TTTM Đà Nẵng)    | 746.908.827     | 791.083.589     |
| Cộng                                                 | 103.543.352.145 | 104.771.268.909 |

18. Vốn chủ sở hữu:

**a -** Biến động của vốn chủ sở hữu:

|                                                                | <b>Vốn cổ phần</b> | <b>Thặng dư vốn cổ phần</b> | <b>Cổ phiếu quỹ</b> | <b>Quỹ đầu tư và phát triển</b> | <b>Quỹ dự phòng tài chính</b> | <b>Lợi nhuận chưa phân phối</b> | <b>Tổng</b>      |
|----------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------|---------------------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------|
| <b>Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2011</b>                           | 249.955.730.000    | 317.064.858.303             | (690.474.358)       | 14.731.614.307                  | 5.218.459.791                 | 59.371.371.259                  | 645.651.559.302  |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                       | -                  | -                           | -                   | -                               | -                             | 37.582.683.006                  | 37.582.683.006   |
| Phân bổ cho các quỹ                                            | -                  | -                           | -                   | -                               | 4.988.229.708                 | (10.530.707.161)                | (5.542.477.453)  |
| Điều chỉnh số dư các quỹ                                       | -                  | -                           | -                   | (2.262.462.404)                 | 2.262.462.404                 | -                               | -                |
| Cổ tức                                                         | -                  | -                           | -                   | -                               | -                             | (24.975.507.000)                | (24.975.507.000) |
| Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát                 | -                  | -                           | -                   | -                               | -                             | (1.662.743.236)                 | (1.662.743.236)  |
| Trích bổ sung Quỹ thưởng cho HĐQT, Ban Điều Hành, BKS năm 2010 | -                  | -                           | -                   | -                               | -                             | (865.263.669)                   | (865.263.669)    |
| <b>Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2012</b>                           | 249.955.730.000    | 317.064.858.303             | (690.474.358)       | 12.469.151.903                  | 12.469.151.903                | 58.919.833.199                  | 650.188.250.950  |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                       | -                  | -                           | -                   | -                               | -                             | 33.369.598.778                  | 33.369.598.778   |
| Phân bổ cho các quỹ                                            | -                  | -                           | -                   | -                               | -                             | (3.758.268.301)                 | (3.758.268.301)  |
| Cổ tức                                                         | -                  | -                           | -                   | -                               | -                             | (37.463.260.500)                | (37.463.260.500) |
| Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát (4%)            | -                  | -                           | -                   | -                               | -                             | (1.503.307.320)                 | (1.503.307.320)  |
| <b>Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2012</b>                          | 249.955.730.000    | 317.064.858.303             | (690.474.358)       | 12.469.151.903                  | 12.469.151.903                | 49.564.595.856                  | 640.833.013.607  |

**b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

| Khoản mục                        | 30/6/2012       |                       |                             | 01/01/2012      |                       |                             |
|----------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------------|
|                                  | Tổng số         | Vốn cổ phần<br>thường | Vốn<br>cổ<br>phần<br>ưu đãi | Tổng số         | Vốn cổ phần<br>thường | Vốn<br>cổ<br>phần<br>ưu đãi |
| Vốn đầu tư của nhà nước          | 101.928.230.000 | 101.928.230.000       | -                           | 100.807.230.000 | 100.807.230.000       | -                           |
| Vốn góp (cổ đông, thành viên...) | 148.027.500.000 | 148.027.500.000       | -                           | 149.148.500.000 | 149.148.500.000       | -                           |
| Thặng dư vốn cổ phần             | 317.064.858.303 | 317.064.858.303       | -                           | 317.064.858.303 | 317.064.858.303       | -                           |
| Cổ phiếu ngân quỹ                | (690.474.358)   | (690.474.358)         | -                           | (690.474.358)   | (690.474.358)         | -                           |
| Cộng                             | 566.330.113.945 | 566.330.113.945       | -                           | 566.330.113.945 | 566.330.113.945       | -                           |

- Số lượng cổ phiếu quỹ: 20.066 cổ phiếu

**c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:**

| Khoản mục                 | 06 tháng 2012   | Năm 2011        |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| + Vốn góp đầu kỳ          | 249.955.730.000 | 249.955.730.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ   | -               | -               |
| + Vốn góp cuối kỳ         | 249.955.730.000 | 249.955.730.000 |
| Phân phối cổ tức          | 37.463.260.500  | 24.975.507.000  |

- Vốn góp tăng, giảm trong kỳ: *không phát sinh*

**d - Cổ tức:**

- Đại Hội ĐCĐ thường niên năm 2012 ngày 06/4/2012 đã thông qua tỉ lệ chi trả cổ tức cho năm 2011 là 15% trên mệnh giá và sẽ thực hiện chi trả trước tháng 9/2012.

**e - Cổ phiếu:**

| Khoản mục                                             | 30/6/2012  | 01/01/2012 |
|-------------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành                 | 24.995.573 | 24.995.573 |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 24.995.573 | 24.995.573 |
| + Cổ phiếu thường                                     | 24.995.573 | 24.995.573 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                        | 20.066     | 20.066     |
| + Cổ phiếu thường                                     | 20.066     | 20.066     |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                       | 24.975.507 | 24.975.507 |
| + Cổ phiếu thường                                     | 24.975.507 | 24.975.507 |

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu



**f- Các quỹ của doanh nghiệp:**

| Các quỹ của doanh nghiệp | 30/6/2012      | 01/01/2012     |
|--------------------------|----------------|----------------|
| Quỹ đầu tư phát triển    | 12.469.151.903 | 12.469.151.903 |
| Quỹ dự phòng tài chính   | 12.469.151.903 | 12.469.151.903 |

- *Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:* theo quy định hiện hành.

**g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể: không phát sinh**

**19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)**

| Khoản mục                                               | Quý II - 2012  | Quý II - 2011  |
|---------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| - Tổng doanh thu                                        | 17.594.437.102 | 36.075.277.755 |
| - Các khoản giảm trừ doanh thu ( <i>VAT trực tiếp</i> ) | 20.194.400     | 19.920.870     |
| - Doanh thu thuần                                       | 17.574.242.702 | 36.055.356.885 |

**20. Giá vốn hàng bán (mã số 11)**

| Khoản mục                        | Quý II - 2012 | Quý II - 2011  |
|----------------------------------|---------------|----------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp | 813.233.512   | 18.648.529.074 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp  | 5.376.825.988 | 5.338.253.069  |
| Cộng                             | 6.190.059.500 | 23.986.782.143 |

*Doanh thu và giá vốn hàng hóa quý 2/2012 giảm là do 02 Chi nhánh Cần Thơ, An Giang đã chuyển thành Công ty TNHH Savico Mê Kông (một công ty con của Savico) từ 01/02/2012.*

**21. Doanh thu hoạt động tài chính: (mã số 21)**

| Khoản mục                          | Quý II - 2012  | Quý II - 2011  |
|------------------------------------|----------------|----------------|
| Lãi tiền gửi                       | 4.232.355.906  | 256.190.287    |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 10.042.341.181 | 17.062.526.647 |
| Thu nhập đầu tư tài chính ngắn hạn | -              | 13.359.292.250 |
| Thu nhập từ đầu tư tài chính khác  | 1.871.244.444  | -              |
| Thu nhập từ chênh lệch tỷ giá      | 41.302         | 16.224         |
| Cộng                               | 16.145.982.833 | 30.678.025.408 |

**22. Chi phí tài chính: (mã số 22)**

| Khoản mục                                  | Quý II - 2012  | Quý II - 2011  |
|--------------------------------------------|----------------|----------------|
| Chi phí lãi vay                            | 21.821.421.119 | 20.323.123.798 |
| Chi phí đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn | -              | 274.516.960    |
| Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện             | -              | 934.122        |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính         | 8.347.940.568  | 6.703.850.847  |
| Cộng                                       | 30.169.361.687 | 27.302.425.727 |

23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

| Khoản mục                        | Quý II - 2012         | Quý II - 2011         |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí mua hàng hóa           | 813.233.512           | 18.648.529.074        |
| - Chi phí nhân công và nhân viên | 3.127.697.074         | 3.385.226.863         |
| - Chi phí khấu hao và phân bổ    | 2.282.039.024         | 2.411.444.917         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài      | 4.326.990.777         | 4.422.477.613         |
| - Các chi phí khác               | 964.124.310           | 1.201.023.439         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>11.514.084.697</b> | <b>30.068.701.906</b> |

Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

| Khoản mục                                            | Quý II - 2012  | Quý II - 2011   |
|------------------------------------------------------|----------------|-----------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                    | 31.626.441.440 | 10.908.899.012  |
| Các khoản điều chỉnh giảm - thu nhập không chịu thuế | 10.042.341.181 | 17.062.526.647  |
| - chuyển lỗ                                          | 21.584.100.259 | -               |
| Tổng thu nhập chịu thuế                              | -              | (6.153.627.635) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp                  | 334.203.603    | -               |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN                              | 31.292.237.837 | 10.908.899.012  |

- Thuế suất thuế TNDN hiện hành là 25%. Từ năm 2012, Công ty hết thời gian hưởng ưu đãi thuế – thuế suất thuế TNDN Công ty phải chịu là 25%.
- Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong 06 tháng 2012 là thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản, được kê khai và nộp riêng (tại Cục Thuế Đà Nẵng), phát sinh từ việc chuyển nhượng 10 lô nền đất Nam Cẩm lệ – Đà Nẵng.

Tp. HCM, ngày 18/7/2012

**Người Lập**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Ngô Văn Danh**